

ĐÀO TẠO THEO TÍN CHỈ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊA PHƯƠNG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

○ ThS. ĐÀO THANH HẢI*

1. Tổng quan về học chế tín chỉ và việc áp dụng ĐTTTC ở Việt Nam

Hệ thống tín chỉ đã được áp dụng vào việc đào tạo (ĐT) ở bậc đại học (ĐH) từ lâu trên thế giới. Ở Việt Nam, đào tạo theo tín chỉ (ĐTTTC) trong các trường ĐH là một vấn đề đã được đề cập cách đây trên 20 năm nhưng gặp nhiều khó khăn trong cả khâu quản lí và triển khai. Ngay từ năm 1988, theo chủ trương của Bộ GD-ĐT, một số trường ĐH đã áp dụng học chế mềm dẻo, đó là kết hợp niên chế với học phần. Trong giai đoạn 1993-1998 các tác giả ở Vụ Giáo dục ĐH (đứng đầu nhóm nghiên cứu là các nhà khoa học Lâm Quang Thiệp và Lê Viết Khuyến) đã có nhiều nghiên cứu về quản lí đào tạo (QLĐT) khi chuyển đổi sang hệ thống tín chỉ và năm 2007, Bộ GD-ĐT đã ban hành Quyết định số 43/2007 về «Quy chế ĐT ĐH và CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ» nhằm đáp ứng những đòi hỏi về quy trình ĐT - tổ chức sao cho mỗi SV tìm được cách học thích hợp nhất cho mình, đồng thời các trường ĐH, CĐ phải nhanh chóng thích nghi và đáp ứng được những nhu cầu của thực tiễn cuộc sống. ĐTTTC là một quy trình ĐT thực tế mềm dẻo hướng vào SV để tăng cường tính chủ động cho người học, đảm bảo sự liên thông dễ dàng trong quá trình học tập và tạo ra những con người có khả năng thích ứng cao, phù hợp với thị trường lao động trong nước và quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa, làm cho giáo dục nước ta nhanh chóng hội nhập với khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, việc chuyển đổi từ ĐT theo niên chế sang ĐTTTC gặp nhiều khó khăn, phần nhiều do các trường ĐH tính toán chưa kĩ, chưa có những bước đi phù hợp và nhất là chưa lường trước được những vấn đề có thể nảy sinh trong quá trình áp dụng; vì vậy, hiệu quả chưa được như mong muốn. Trong khi một số trường ĐH lớn (có danh tiếng) đã triển khai ĐTTTC và bước đầu thu

được những thành công nhất định, thì các trường đại học địa phương (ĐHDP) còn nhiều khó khăn khi triển khai hình thức ĐT này, do thiếu nguồn lực (về tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, đặc biệt là đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn...).

2. Hoạt động ĐTTTC trong các trường ĐHDP

Trường ĐHDP là các trường ĐH công lập hoạt động dưới sự chủ quản của UBND tỉnh, thành phố. Tính đến thời điểm hiện tại (2012), cả nước có 21 trường ĐHDP (gồm ĐH An Giang, ĐH Bạc Liêu, ĐH Đà Lạt, ĐH Điều dưỡng Nam Định, ĐH Đồng Nai, ĐH Hải Phòng, ĐH Hồng Đức, ĐH Hà Tĩnh, ĐH Hoa Lư, ĐH Hùng Vương, ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương, ĐH Phạm Văn Đồng, ĐH Phú Yên, ĐH Quảng Bình, ĐH Quảng Nam, ĐH Sài Gòn, ĐH Thủ Dầu Một, ĐH Tiền Giang, ĐH Trà Vinh, ĐH Thái Bình, ĐH Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá). Tìm hiểu thực tế hoạt động ĐTTTC ở các trường ĐHDP, chúng tôi nhận thấy một số vấn đề cần trao đổi sau:

1) *Về phía SV*. SV còn xa lạ với việc tự hoạch định nội dung học tập và quản lí quá trình tự học của mình. Nhiều SV sử dụng không đúng mục đích thời gian tự học đã được thiết kế trong chương trình. Các đơn vị ĐT chưa chú trọng công tác kiểm tra đánh giá việc tự học và tự nghiên cứu, nên thời lượng dành cho tự học và tự nghiên cứu của SV vô hình chung trở thành giờ làm việc riêng tư như đi làm thêm hoặc học thêm bằng hai

2) *Về đội ngũ giảng viên*. Đội ngũ giảng viên chưa được nghiên cứu và tập huấn đầy đủ về phương pháp dạy học theo phương thức ĐTTTC. Kèm theo đó là việc biên soạn, thiết kế hồ sơ bài giảng... theo chương trình ĐTTTC chưa được thành thực. Hơn nữa, vì thời lượng giảng dạy luôn vượt giờ quy định (thừa giờ nhiều)

* Viện Khoa học giáo dục Việt Nam

nên công tác nghiên cứu khoa học không được chú trọng.

3) Về chương trình ĐT. Giảm số lượng giờ dạy nhưng không cắt xén chương trình, đó là phương châm của những nhà thiết kế chương trình ĐTTTC. Nhiệm vụ này không dễ thực hiện, nhất là khi giảng viên phải tự mò mẫm để thích nghi với hệ thống ĐT mới. Vì thế, không ít giảng viên chọn cách làm dễ nhất là dạy đến hết giờ trên lớp, phần chương trình còn lại giao cho SV tự học nên việc tinh giảm chương trình ĐT chỉ còn mang ý nghĩa thuần túy là cắt giảm giờ dạy một cách máy móc.

4) Về hệ thống quản lí ĐTTTC. Việc quản lí hoạt động ĐTTTC được quy định trong Quyết định 43/2007/BGDĐT của Bộ GD-ĐT, theo chúng tôi, chưa thật sự mềm dẻo, chẳng hạn như việc đăng kí môn học, điều chỉnh thời khoá biểu, quản lí lớp học phần và lớp chuyên ngành... gây nhiều khó khăn cho người học. Việc quy định buộc thời học ở Điều 16 của Quyết định nói trên là cứng nhắc, không phù hợp với nguyên lí tích lũy kiến thức của ĐTTTC.

Việc đăng kí môn học vào đầu mỗi học kì còn bị kéo dài: đợi đến hết đợt đăng kí thứ ba, sĩ số lớp học phần mới ổn định, nghĩa là phải mất 4 tuần giảng viên mới có được danh sách SV của lớp học phần, khiến công tác quản lí lớp học và đánh giá thường xuyên gặp nhiều khó khăn.

Việc duyệt kế hoạch học tập của cố vấn học tập mang tính chất rất hình thức, nên dẫn đến tình trạng có những lớp sĩ số quá đông: không hiếm những trường hợp khi đến đợt xét tốt nghiệp thì SV mới biết mình đã «quên» đăng kí một vài học phần, vài tín chỉ thậm chí có trường hợp quên đăng kí 10 tín chỉ thay thế luận văn tốt nghiệp.

Số lượng tín chỉ tự chọn mà SV có thể tiếp cận được là không nhiều nên ý nghĩa của việc tự chọn để tự cơ cấu các học phần theo sở thích của người học chưa lớn. Đặc biệt, đối với các ngành ĐT có ít SV, các học phần tự chọn chỉ tồn tại trên danh nghĩa, vì nếu để cho SV tự chọn thì lớp sẽ không đủ sĩ số tối thiểu để mở lớp. Vì thế, đầu học kì nào cũng có tình trạng lớp ảo, và việc tái cơ cấu các lớp - học phần mất khá nhiều thời gian. Những nguyên nhân ấy đã khiến việc thiết kế các môn tự chọn trong một số ngành chưa đi vào thực chất, ít nhiều mang tính hình thức.

Phương thức đặc trưng của đánh giá kết quả học phần trong ĐTTTC là việc đánh giá thường

xuyên theo quá trình học tập, chứ không phải là việc áp dụng thang điểm A, B, C, D... Sự lẫn lộn giữa mục đích đánh giá và công cụ đánh giá như hiện nay đã làm phức tạp thêm công tác chuyển đổi ĐTTTC.

3. Đề xuất một số biện pháp cải thiện hoạt động ĐTTTC

1) Khuyến khích sự tham gia tích cực của người học vào quá trình ĐT. ĐTTTC luôn lấy người học làm trung tâm, đồng nghĩa với việc tăng cường tự học và tự nghiên cứu của SV. Do đó, người học cần tích cực tham gia vào quá trình ĐT càng nhiều càng tốt

- *Người học quyết định lộ trình học tập:* Trong ĐTTTC, người học tự lập kế hoạch quá trình ĐT của mình. Tùy theo quỹ thời gian của mỗi người, họ sẽ lên kế hoạch hoàn tất chương trình học trong thời gian phù hợp với họ: cơ sở ĐT ấn định ngưỡng thời gian ngắn nhất và dài nhất cho một khoá ĐT: một chương trình ĐT 4 năm có thể được người học thực hiện trong 3 năm hoặc 8 năm, tùy theo hoàn cảnh gia đình của mỗi người. Độ linh hoạt về thời gian này nhằm tạo điều kiện cho nhiều người có cơ hội tiếp cận với giáo dục ĐH.

- *Người học được chủ động lựa chọn nội dung của quá trình ĐT:* Khác với phương thức ĐT truyền thống - người học phải trải qua một chương trình ĐT được quy định chung cho mọi người - phương thức ĐTTTC nhằm cá thể hoá quá trình ĐT, nghĩa là người học sẽ tự thiết kế chương trình ĐT cho chính mình, sẽ chọn những học phần nào mà họ cảm thấy hứng thú hoặc phù hợp với năng khiếu, sở thích và định hướng nghề nghiệp của mình. Vì thế, một cơ sở ĐT có năng lực đáp ứng nhu cầu xã hội, có sức thu hút là cơ sở có khả năng cung cấp càng nhiều môn học tự chọn càng tốt để việc chọn lựa càng phù hợp với người học.

2) Tăng cường vai trò và nhiệm vụ của giảng viên. Trong ĐTTTC vai trò của giảng viên được thay đổi một cách căn bản dẫn đến phương pháp dạy học cũng được thay đổi chuyển từ cách tiếp cận nội dung sang cách tiếp cận mục tiêu, sao cho người học đạt được mục tiêu là hình thành các kĩ năng về chuyên môn cũng như các kĩ năng mềm. Vì thế, nhiệm vụ của người dạy không chỉ là truyền thụ kiến thức mà còn phải làm công tác nghiên cứu khoa học, liên tục cải tiến chương trình và phương pháp dạy học, xây dựng môn học mới cho SV có nhiều lựa chọn ngày càng phù hợp. Vì thế, người dạy phải được đầu tư

nhiều hơn nữa về chuyên môn để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

3) Tạo cơ chế QLĐT linh hoạt, phù hợp với thực tế. Các nhà hoạch định chính sách nên xây dựng hành lang pháp lý đủ mạnh và rộng nhưng có sự vận hành linh hoạt sao cho nhu cầu «học tập suốt đời» được thỏa mãn, nghĩa là mọi công dân bất cứ lúc nào họ có đủ điều kiện đều được đến trường tiếp tục việc học ĐH. Tính mềm dẻo đó được thể hiện qua các phương diện sau đây:
- Về chính sách tuyển sinh: ĐTTTC nhằm tạo cơ hội cho nhiều người tiếp cận với nền giáo dục ĐH và thực hiện phương châm học tập suốt đời, góp phần tạo nên một nền kinh tế tri thức, một xã hội học tập. Vì thế, cần phải có chính sách tuyển sinh mở cửa hơn;
- Về quản lý học vụ: phải mềm hoá các thủ tục QLĐT, sao cho người học dễ dàng tiếp cận và thực hiện nhiệm vụ học tập một cách đơn giản nhất. Cần phải đơn giản hoá các thủ tục hành chính, phân cấp quản lý phù hợp với người học, và hơn thế nữa, khích lệ việc học tập của SV;
- Về cơ sở vật chất: ĐTTTC phát sinh nhu cầu về trang thiết bị như phòng học, máy móc, tài liệu nghiên cứu, chỗ ngồi trong thư viện... rất lớn. Vì thế cơ sở ĐT phải có khả năng cung cấp các trang thiết bị đủ để đáp ứng yêu cầu ĐT theo học chế tín chỉ.

Các trường ĐH nói chung và ĐHDP nói riêng đã và đang xem ĐTTTC là phương thức ĐT mới, với sự áp dụng đúng đắn và có hệ thống của phương pháp dạy học tích cực, trong đó học chế tín chỉ là một trong những công cụ thiết thực, trao quyền tự chủ cho người học quyết định lộ trình thích hợp nhất để lĩnh hội tri thức. Tính tự chủ ấy chẳng những được thể hiện qua từng tiết học, từng môn học, mà còn phải được hiện diện qua việc hoạch định kế hoạch học tập của họ: họ phải biết những việc đang làm và sẽ làm để có thể chủ động xác định phương hướng học tập và nghiên cứu cho chính mình trong suốt quá trình ĐT. ĐTTTC nhằm nâng cao tính chủ động tích cực trong quá trình ĐT ĐH, hệ thống tín chỉ có mục đích là cung cấp cho SV nhiều lựa chọn hơn trong việc quyết định lộ trình ĐT của mình phát huy tối đa tính tự chủ của người học. □

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thanh Ái. *Đào tạo theo tín chỉ - Các nguyên lý, thực trạng và giải pháp*. Đại học Cần Thơ, 2011.

- Nguyễn Công Danh. “Những khó khăn của việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ”. Hội thảo lần 1 ngày 19/12/2008 về *Hệ thống đào tạo tín chỉ - Những trở ngại và biện pháp khắc phục*, ĐH Cần Thơ, tr.20-23.
- Lê Việt Khuyển. “Quá trình chuyển đổi quy trình đào tạo qua hệ tín chỉ trong các trường đào tạo đại học và cao đẳng Việt Nam”. *Ki yếu Hội thảo quốc gia về khoa học giáo dục Việt Nam*, tập 1, Bộ GD-ĐT, 2011.
- Lâm Quang Thiệp. “Về việc áp dụng học chế tín chỉ trên thế giới và ở Việt Nam”. Bài viết cho Tọa đàm về đào tạo theo tín chỉ ở Đại học quốc gia Hà Nội, 2006.

SUMMARY

The article discusses several issues concerning the reality of credit-based training at local universities in Viet Nam: shortcomings as well as proposal of several measures aimed at improving credit-based training at these universities.

Thơ Hai-cư Nhật Bản và thơ Thiền...

(Tiếp theo trang 28)

giáo viên bộ môn sẽ giúp học sinh không cảm thấy xa lạ khi tiếp cận một thể loại văn học nước ngoài, mà ngược lại có thể tạo hứng thú cho các em với bài học. □

Tài liệu tham khảo

- Nhật Chiêu. *Thơ ca Nhật Bản*. NXB Giáo dục, H. 1998.
- Nhật Chiêu. *Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868*. NXB Giáo dục, H. 2010.
- Nguyễn Phạm Hùng. *Thơ Thiền Việt Nam - những vấn đề lịch sử và tư tưởng nghệ thuật*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 1998.
- Đoàn Thị Thu Vân. *Khảo sát một số đặc trưng nghệ thuật của thơ Thiền Việt Nam (XI-XIV)*. Luận án tiến sĩ Ngữ văn, 1995.
- Hồ Á Mẫn - Lê Huy Tiêu (dịch). *Giáo trình văn học so sánh*. NXB Giáo dục, H. 2011.

SUMMARY

Japan and Vietnam have some similarities and dissimilarities in culture. Therefore, Japanese haiku poems and Vietnamese Zen poems have many similarities and differences in which the similar factors like Zen quality, "season" images and distinguished factors like distinction just in similarity, forms, emotion and expressed view-points. This comparison will help teaching Japanese haiku poems in the high school program today.